

## VẤN ĐỀ VỆ SINH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN MIỀN NÚI HIỆN NAY (QUA HAI ĐIỂM NGHIÊN CỨU HOÀ BÌNH VÀ SƠN LA)

BẾ VĂN HẬU

1. Có thể nói, tập quán truyền thống các dân tộc miền núi ít có thói quen làm nhà vệ sinh. Ngày nay, trước chính sách Đổi mới về mọi mặt kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước ta, bộ mặt miền núi đã được cải thiện, song thói quen ít dùng nhà vệ sinh vẫn hầu như phổ biến ở khắp tất cả những khu vực miền núi.

Như chúng ta đều rõ, các dân tộc sống ở nông thôn miền núi trước kia và ngày nay chủ yếu là các dân tộc, trong số họ nhiều dân tộc có lịch sử phát triển xã hội, văn hoá lâu đời như người Tày, Nùng, Thái và Mường... Họ là những chủ nhân lâu đời của nền văn hoá lúa nước cư trú ở khắp các thung lũng chân núi vùng Việt Bắc, Tây Bắc và một phần Thanh- Nghệ. Phải nói rằng, khả năng canh tác lúa nước của họ đã đạt đến trình độ phát triển cao với kỹ thuật và công cụ canh tác khá hoàn hảo. Chúng ta đều biết trong quy trình canh tác lúa nước, khâu phân bón là một trong những yêu cầu cực kỳ quan trọng bảo đảm tăng năng suất cây trồng. Tuy vậy, các dân tộc sống ở miền núi không bao giờ sử dụng phân bắc để bón cho cây trồng, trong khi đó, thói quen này có một số ở vùng đồng bằng. Người nông dân miền núi chỉ có thói quen dùng các loại phân chuồng, phân gia súc bón cho lúa và các loại cây trồng khác. Họ quan niệm phân bắc là thứ rất bẩn, vì nó là chất thải trực tiếp của con người. Vì vậy, khi không có mục đích sử dụng, họ không có thói quen "tích lại". Sống trong môi trường thiên nhiên khoáng đạt, rộng rãi, không bị ép về không gian như sống vùng đồng bằng, lại sống gần đồi, rừng, núi, sông, suối... có rất nhiều lùm cây, bụi rậm nên đồng bào thường làm các việc "tứ khoái" tùy vị trí, địa điểm thích hợp, miễn sao tiện lợi lúc đang có nhu cầu. Tập quán ít dùng nhà vệ sinh của các dân tộc ít người sống ở vùng nông thôn miền núi có lẽ có nguyên nhân sâu xa như vậy và cùng với thời gian, tập quán đó đã ăn sâu, tạo thành thói quen của họ cho đến tận ngày hôm nay.

Trước đây, do dân cư thưa thớt, việc thải ra một cách tùy tiện không làm ảnh hưởng mấy đến đời sống của con người, đồng bào miền núi lại có thói quen chôn thả rông gia súc, nên chúng có trách nhiệm làm nhiệm vụ cân bằng sinh thái. Nhưng ngày nay, dân số miền núi cũng tăng lên mạnh mẽ, những khu dân cư trở nên đông đúc và bản mường được hình thành thêm thì việc thải ra bữa bãi quả là ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, vệ sinh môi trường và nó còn làm cho nếp sống văn hoá các dân tộc miền núi trong bối cảnh xã hội đang phát triển hiện nay bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Số liệu dưới đây, cho chúng ta hình dung tình trạng sử dụng nhà vệ sinh ở hai điểm mà chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu với các nhóm dân tộc khác nhau:

*Bảng 1, Tình trạng sử dụng nhà vệ sinh (đơn vị %)*

Địa điểm	Hoà Bình			Sơn La		
	Chung	Mường	Dao	Chung	Thái	Khơ- mú
Loại nhà vệ sinh						
Không có nhà vệ sinh	21,7	17	28,6	32,9	30,2	52,2
Hố xí tạm	76,4	80,7	71,4	67,0	69,8	47,8
Hố xí xây bằng gạch	1,3	2,3	0	0	0	0
Hố xí tự hoại	0	0	0	0	0	0

*Nguồn: Phòng XHH Nông thôn, Viện Xã hội học*

Vậy là, không có nhà vệ sinh chiếm tỷ lệ khá lớn ở cả hai tỉnh Hoà Bình và Sơn La (21,7% và 32,9%), nghĩa là số người này như đã trình bày, họ phóng uế tùy tiện khi có nhu cầu. Người Khơ mú và người Thái ở Sơn La chiếm tỷ lệ cao hơn nhóm Mường và Dao ở Hoà Bình về trường hợp không có nhà vệ sinh. Ở cả hai điểm nghiên cứu, số trả lời có hố xí tạm chiếm tỷ lệ cao nhất trong các phương án trả lời (Hoà Bình: 76,4% và Sơn La 67%). Với hình thức hố xí tạm, ở nhóm dân tộc Mường và Dao (Hoà Bình) sử dụng nhiều nhất "loại hình" này khi đi vệ sinh.

Tóm lại, trong cộng đồng người Thái, Khơ mú ở Sơn La xu hướng đi đại tiện không có nhà vệ sinh là chủ yếu còn người Mường, Dao ở Hoà Bình họ đi vệ sinh bằng hố xí tạm. Đó là điểm khác biệt giữa các nhóm dân tộc được nghiên cứu ở Hoà Bình và Sơn La song nhìn chung, ở cả hai khu vực, đồng bào đi vệ sinh không có nhà vệ sinh vẫn là tình trạng khá phổ biến như số liệu nghiên cứu vừa đưa ở bảng trên. Hố xí xây bằng gạch chỉ có xuất hiện một tỷ lệ rất ít ở người Mường Hoà Bình, do tại đây mức sống dân cư được nâng cao sau thời kỳ đổi mới kinh tế những năm gần đây, trong khi đó ở nhóm dân tộc Dao cư trú gần người Mường không hề thấy có hai loại nhà vệ sinh đó. Trong cộng đồng người Thái, người Khơ mú ở Sơn La, hai loại nhà vệ sinh vừa nêu cũng tuyệt đối không có. Điều này cũng dễ hiểu đối với đồng bào miền núi nói chung, thứ nhất thói quen đi vệ sinh tùy tiện, đơn giản là thói quen khó sửa, thứ hai, trong khi nhà cửa người nông dân miền núi chủ yếu được làm bằng vật liệu tranh, tre, gỗ thì cái việc xây nhà xí bằng gạch và xây nhà xí tự hoại là điều xa xỉ, khó có thể làm được. Mấy chục năm tiến lên chủ nghĩa xã hội, khi nói đến, bàn đến vấn đề phát triển, vấn đề nâng cao đời sống kinh tế, xã hội ở miền núi thì người ta thường chú ý đến các vấn đề to lớn; phát triển kinh tế, đầu tư giáo dục, phát triển văn hoá dân tộc, xây dựng cơ sở hạ tầng... ít người nghĩ rằng, phải vận động đồng bào làm nhà xí, vận động đồng bào khi đi vệ sinh phải có nhà xí. Có lẽ người ta cho đây là việc nhỏ và khi nói đến, bàn đến thì không được tế nhị lắm, vì thế, đến tận ngày hôm nay, bên cạnh rất nhiều thành tựu miền núi đạt được về kinh tế, xã hội, giáo dục... song cái việc kia vẫn còn tồn tại dai dẳng như một tập quán, thói quen lạc hậu làm truyền thống văn hoá của họ có phần kém thi vị.

2. Phân chuồng, phân gia súc, gia cầm tại các vùng nông thôn miền núi thường là các nguồn phân dễ dàng bắt gặp nhất khi ta đi trong bản mường của họ. Bởi hiện nay họ vẫn giữ thói quen chăn thả rông các loại gia súc, gia cầm. Hàng ngày, những con vật đó thường thải ra một lượng phân khá lớn trên lối đi, xung quanh

nhà ở của con người. Điều đáng chú ý là hiện nay tập quán đưa chuồng trại trâu bò, dê, lợn vào gầm nhà sàn (bản Mường người Thái Sơn La) và đưa vào rất gần khu vực nhà ở của người (như vùng người Mường và Dao Hoà Bình). Tại khu vực nhà ở, những chuồng trại đó thường tạo ra mùi hôi thối khó chịu do chất thải của vật nuôi gây ra. Nhìn chung, đồng bào miền núi và các loại vật nuôi thường sống trong một không gian khá gần gũi, chính vì thế không khí mà ta thường nghĩ rằng trong lành ở khu vực này đang có nguy cơ bị đe dọa. Tuy nhiên, do họ đã thích nghi cách sống như vậy, nên những người nông dân miền núi không vì thế mà cảm thấy quá phiền lòng bởi mối lo lớn nhất, cái quan tâm thường xuyên hàng ngày của gia đình họ chính là bát cơm, manh áo có đủ hay không.

Thực ra, những năm hợp tác hoá nông nghiệp, Đảng và Nhà nước ta đã có chính sách vận động đồng bào đưa chuồng trại gia súc ra xa khu nhà ở, xa nguồn nước sinh hoạt để giữ vệ sinh cho con người, làm sạch đẹp không gian cư trú và thực tế những năm đó đồng bào miền núi ở nhiều vùng cũng đã làm được như vậy.

Tuy nhiên, thật đáng buồn, khi hợp tác xã nông nghiệp nhiều nơi bị tan rã, đất nước bước vào công cuộc "Đổi mới" thì nhiều nơi vấn đề về tệ nạn xã hội gia tăng, trong đó nạn trộm cắp cũng gia tăng nhanh chóng ở nhiều vùng nông thôn miền núi. Nạn trộm cắp trâu bò và các loại gia súc gia cầm là hiện tượng phổ biến và diễn ra thường xuyên. Lý do xảy ra các tệ nạn xã hội đó có nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân chính là sau thời kỳ Đổi Mới dưới tác động những biến đổi xã hội đã xuất hiện một tầng lớp (đặc biệt là thanh thiếu niên) chây lười lao động, nhưng thích hưởng thụ, đua đòi, chạy theo đồng tiền và đặc biệt tình trạng nghiện hút phát triển rất mạnh cũng là những nhân tố làm cho các vùng nông thôn không yên tĩnh. *Nhằm ngăn chặn, hạn chế tình trạng mất trộm cắp xảy ra thường xuyên, nhiều hộ gia đình nông thôn miền núi quay trở lại thói quen, tập quán cũ, đưa chuồng trại gia súc, gia cầm vào gầm nhà ở và gầm nhà sàn.* Mặc dù ít nhiều họ cũng cảm nhận được rằng việc làm đó khá mất vệ sinh, ô nhiễm đến môi trường sống và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống hàng ngày, nhưng không còn cách nào khác hơn, bởi những tài sản đó là cả cơ nghiệp, là nguồn sức kéo, nguồn thu có ý nghĩa rất quan trọng đối với đời sống của họ. Do đó, ứng xử duy nhất của những người nông dân miền núi trong điều kiện như vậy, họ phải "sống" thật gần với các loại vật nuôi và đó là cách bảo vệ chúng tốt nhất.

Công việc vệ sinh chuồng trại đối với đồng bào miền núi ít được làm thường xuyên và chỉ khi nào lượng phân gia súc trong chuồng ứ đọng nhiều, họ mới dọn dẹp. Cách thức dọn phân chuồng của họ cũng rất đơn giản vì chuồng trại làm bằng vật liệu tre gỗ, không xây kín như chuồng trại bằng gạch như vùng đồng bằng, do đó, chỉ cần đào một hố sâu xung quanh hoặc xa một chút chuồng trại rồi cào phân cho đầy hố, sau đó lấp đất lại, thậm chí họ chỉ cào phân ra khỏi chuồng và vun thành đống. Còn nước thải từ chuồng trại chảy ra tự nhiên vì các loại chuồng trại đó không có đường nước thải. Cách thức vừa nêu trên đồng nghĩa với cách ủ phân như vùng nông thôn đồng bằng hay nói theo ngôn ngữ khoa học gọi là xử lý phân. Tuy vậy, những trường hợp xử lý phân như trên họ không tiến hành thường xuyên

và nó còn xa mới tiến kịp miền xuôi trong việc xử lý phân và vệ sinh chuồng trại. Cho nên chúng ta đừng ngạc nhiên bởi tình trạng phân chuồng ứ đọng bừa bãi ở miền núi vì đó là hiện tượng thường tình trong cuộc sống của họ.

Ta hãy xem xét cách thức cụ thể người nông dân miền núi xử lý phân chuồng như thế nào trước khi họ đem đi bón cây, số liệu sau đây cho chúng ta khá rõ nét về thái độ, cách xử lý của họ với các loại phân.

**Bảng 2: Phương pháp xử lý phân (đơn vị %)**

Địa điểm	Hoà Bình			Sơn La		
	Chung	Mường	Dao	Chung	Thái	Khơ mú
Hình thức xử lý						
Ủ rôi bón ruộng	39	34,5	45,5	26,4	29,9	0
Bón cây không ủ	30	30,9	27,3	59	58,4	77,8
Đổ xuống ao hồ	12	14,5	6,1	1,1	1,3	0
Khác	19	20,0	21,2	12	10,4	22,2

(Nguồn: Đã dẫn ở trên)

"Ủ rôi bón ruộng" và "bón cây không ủ" là hai hình thức xử lý phân có tỷ lệ phần trăm cao so với các hình thức xử lý như đổ xuống ao hồ hoặc hình thức xử lý khác. Như đã nói ở trên, phân chuồng được đồng bào miền núi chú ý sử dụng bón cây trồng và là khâu chính trong quy trình canh tác nông nghiệp trồng lúa để tăng năng suất lao động với các dân tộc lấy nghề trồng lúa làm nghề chính như Thái, Mường, Tày, Nùng... Tuy vậy, có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc ở Hoà Bình và Sơn La trong phương pháp xử lý phân khi mang bón cho cây trồng; Sự khác biệt đó là, nhóm người Dao và người Mường ở Hoà Bình ủ phân rôi mới đem bón cho cây trồng có tỷ lệ cao hơn nhóm Thái, Khơ- mú ở Sơn La. Ngược lại, bón cây không ủ, chiếm tỷ lệ rất cao ở người Khơ- mú và sau đó là người Thái, nghĩa là hai tộc người này bón ruộng và cây lương thực bằng phân tươi là chính. Đặc biệt là ở nhóm người Khơ- mú, họ không bao giờ ủ phân bón cho cây trồng. Trong bốn phương án trả lời trên, có phương án cuối cùng là phương pháp xử lý "khác" cũng có tỷ lệ đáng chú ý. "Khác" ở đây là họ phơi phân thật khô, hoặc đốt phân khô cháy thành tro, sau đó dùng loại phân dạng bột đó bón cho các loại cây như khoai, sắn, ngô, các loại rau... Trường hợp dùng loại phân này bón cho lúa ít xảy ra. Loại phân này chủ yếu phục vụ cho kinh tế vườn và điều khá thú vị khi chúng tôi được biết, xử lý phân dạng này bón cho các loại rau khá hợp vệ sinh cho người tiêu dùng.

Rốt cuộc, điểm chung vẫn là: dù ủ hay không ủ phân thì phân chuồng vẫn được sử dụng như một nguồn lợi cho sản xuất nông nghiệp. ở đây, giữa các nhóm dân tộc cũng chưa có sự phân biệt rạch ròi về xử lý ủ hay không ủ phân thì nó sẽ có chất lượng khác nhau khi bón cho cây trồng. Vì thế, chắc chắn tri thức về quy trình sinh học khi ủ phân và không ủ đồng bào ít quan tâm đến một cách cặn kẽ. Họ đi đến một nhận thức khá tương đồng, nếu là phân chuồng, khi đem bón cho cây trồng dù dưới hình thức nào đi chăng nữa cũng đều có lợi và tăng năng suất.

Lịch sử trải hàng ngàn năm đã minh chứng sự gắn gũi giữa con người và vật nuôi có mối quan hệ thân thiết như thế nào bởi chúng đem lại cho con người những nguồn lợi to lớn. Song trong thời đại khoa học và kỹ thuật trên thế giới phát triển ở đỉnh cao, vật nuôi được tách ra khỏi môi trường sống gắn gũi của con người với nhiều biện pháp chặn thả đảm bảo yếu tố vệ sinh cho con người thì người nông dân miền núi nước ta vẫn chưa có điều kiện "tách" không gian cư trú gắn gũi với vật nuôi, để cùng sống với vật nuôi trong một không gian quá hạn hẹp. Những nguyên nhân lý giải vì sao người nông dân miền núi lại có sự "gắn gũi" với vật nuôi như vậy, chúng tôi đã nêu, tuy nhiên không vì thế mà chúng ta không còn giải pháp nào khắc phục tình trạng do vật nuôi làm môi trường sống tại những khu vực này bị ô nhiễm nặng nề. Bên cạnh những đầu tư lớn cho cuộc sống kinh tế, cũng đã đến lúc cần thiết có những giải pháp tích cực, tuyên truyền, vận động đồng bào miền núi đưa chuồng trại ra xa khu nhà ở con người, có quy hoạch hợp lý và khoa học để giữ môi trường sống trong lành, hợp vệ sinh, bảo vệ sức khoẻ con người.

3. Chúng ta đều rõ rằng, đời sống xã hội con người bao giờ cũng gắn rất chắc với môi trường địa lý tự nhiên cụ thể và khi con người thoát khỏi tình trạng mông muội là lúc con người tìm ra lửa, nhưng trước đó con người đã phải cần đến nước và nước là yếu tố tối cần thiết đảm bảo đời sống của con người. Khi dân số chưa phát triển, còn thưa thớt thì nguồn nước thiên nhiên quả là sạch sẽ và tinh khiết. Nhưng ngày nay khi dân số bùng nổ, trình độ khoa học và kỹ thuật phát triển cao thì ngược lại, môi trường bị tác động ngày càng nhiều, nguồn nước dùng cho con người bị đe dọa, cạn kiệt, mất độ tinh khiết của chúng, thậm chí bị ô nhiễm do chất thải của các ngành công nghiệp.

Tuy nhiên, chỉ có các nhà khoa học mới đo được độ sạch, tinh khiết của nước mà thôi và những cư dân sống ở đô thị, những nước phát triển thì mới yêu cầu được sử dụng nguồn nước sạch, đảm bảo vệ sinh. Còn người nông dân miền núi nghĩ sao và quan niệm như thế nào về nguồn nước họ đang sử dụng? Sau đây là kết quả nghiên cứu Xã hội học thu được tại Hoà Bình và Sơn La trong các nhóm dân tộc Mường, Dao, Thái, Khơ mú về những quan niệm nguồn nước họ đang sử dụng hiện nay chủ yếu dùng cho ăn uống, tắm, rửa, giặt.

Bảng 3: Chất lượng nước ăn (đơn vị %)

Địa điểm	Hoà Bình			Sơn La		
	Chung	Mường	Dao	Chung	Thái	Khơ mú
Chất lượng nước sử dụng						
Rất sạch	35	40,9	26,5	24,2	26,2	13,0
Dùng tạm được	58	50,0	71,4	63,0	62,7	69,6
Không đảm bảo vệ sinh	7	9,1	2,0	12	11,1	17,4

(Nguồn: đã dẫn ở trên)

Bảng trực quan, người nông dân miền núi tại Hoà Bình và Sơn La tự đánh giá nguồn nước "dùng tạm được" có tỷ lệ cao nhất trong các yếu tố được thể hiện trên bảng thống kê trên (58% và 63%). Điều thú vị là: tại các nhóm dân tộc, mức độ tự

đánh giá về chất lượng nước" dùng tạm được" cũng có tỷ lệ cao và mức độ đánh giá giữa các nhóm dân tộc sấp xỉ như nhau (Mường: 50%, Dao: 71%, Thái: 62,7%, Khơ mú 69,6%). Vậy là, họ cũng đủ khả năng cảm nhận nguồn nước đang sử dụng chưa đạt độ an toàn cao, mặc dầu ở họ đánh giá nguồn nước "rất sạch" chiếm tỷ lệ không quá thấp như đánh giá "không đảm bảo vệ sinh". Như vậy, tuy không có điều kiện đo đếm bằng máy như ở thành phố, đô thị, song chúng ta cũng có thể hiểu rằng, tại miền núi nước ăn, nước sinh hoạt cũng không có chất lượng tốt và điều đó đang là mối lo ngại chung cho cả miền núi. Tất nhiên dầu nguồn nước có chất lượng như thế nào, họ cũng không có phương án lựa chọn để sử dụng nguồn nước sạch hơn và yêu cầu thực tế hàng ngày của họ về nguồn nước sạch chắc chắn chưa đặt ra cấp thiết, trừ khi nguồn nước bị cạn kiệt.

Vậy, nguồn nước của họ hiện nay đang sử dụng là loại gì? Sau đây là bảng thống kê về các loại nguồn nước sử dụng:

Bảng 4: Nguồn nước ăn (đơn vị %)

Địa điểm	Hoà Bình			Sơn La		
	Chung	Mường	Dao	Chung	Thái	Khơ-mú
Nước ao, sông, hồ	6	0	2	0	0	0
Nước mưa	3,2	3,4	0	0	0	0
Nước nguồn	88,5	90,9	87,8	70,9	66,4	100,0
Giếng đào	3,2	2,3	4,1	29,2	33,6	0
Nguồn khác	4,5	3,4	6,1	0	0	0

(Nguồn: đã dẫn ở trên)

Điểm tương đồng ở Hoà Bình và Sơn La, trong các nhóm dân tộc Mường, Dao, Thái và Khơ mú, họ đều sử dụng "nước nguồn" ở tỷ lệ chiếm gần như là chính 90,9%, 87,8%, 70,9%, 66,4%. Người Khơ-mú sử dụng nước nguồn dưới dạng tuyệt đối (100%). Gọi là "nước nguồn" thực ra cũng theo cách gọi ước lệ, còn nước ở những vùng vừa nêu trên, thực chất chưa được gọi là nguồn theo đúng nghĩa đen của nó. Nguồn ở đây là những dòng chảy nhỏ, bắt nguồn từ những khe núi và chảy lộ thiên với độ dài có khi lên đến hàng chục km.

Vì vậy, nếu hiểu theo nghĩa "nước nguồn" được phun lên từ dưới đất và chưa bị ô nhiễm, theo các quan sát của chúng tôi, loại nước đó không phải lúc nào cũng nằm gần vị trí các bản Mường của người nông dân miền núi. Điểm đáng lưu ý là tại Hoà Bình, giếng đào để khai thác nước sử dụng cho sinh hoạt rất ít, điều này được giải thích: những điểm cư dân cư trú hiện nay ở Hoà Bình thuộc những điểm "di dân ven" do xây dựng thuỷ điện Hoà Bình, họ phải vén lên lưng chừng núi cao vì địa vực cư trú trước đây bị ngập thành mặt hồ mênh mông. Một số bản người Dao không nằm trong tình trạng di vén cũng nằm trên núi cao và như ta biết, trên đỉnh núi khó có thể đào giếng để khai thác nước. Tại Sơn La tình hình có khác hơn nhiều, người Thái sử dụng nước giếng có đến 29% trong các phương án sử dụng các nguồn nước nói chung. Đây cũng là hiện tượng khá mới mẻ ở miền núi và có lẽ

những giếng đào này chỉ được xuất hiện từ thời hợp tác xã nông nghiệp và trong thời gian gần đây do nguồn nước sẵn có của tự nhiên giảm xuống ở mức đáng báo động. Vả lại, tại những bản Mường Thái ở Sơn La, đặc điểm cư trú của họ còn sống ở vùng thung lũng dưới chân núi, vùng trũng nhất của cấu tạo địa chất miền núi nên các mạch nước ngầm đủ cung cấp cho các giếng đào.

Nhìn chung, người miền núi ít có thói quen đào giếng do trước đây nguồn nước thiên nhiên còn rất sẵn. Hơn nữa, về mặt cư trú, các bản Mường miền núi thường tập trung gần nguồn nước, lưu vực sông, suối... Tất nhiên điều này không hoàn toàn tuyệt đối, nhưng cơ bản là như vậy. Trong bối cảnh môi trường tự nhiên càng ngày càng bị mất cân bằng, nguồn nước càng ngày càng khan hiếm thì dẫu có tích cực vận động đồng bào đào giếng đi chăng nữa chắc cũng khó tránh khỏi việc thiếu nước ăn, nước sinh hoạt rất nghiêm trọng như nhiều vùng miền núi hiện nay.

Số liệu nghiên cứu được nêu ở trên cho thấy nguồn nước mưa tại hai điểm nghiên cứu cũng rất hạn chế được sử dụng và đặc biệt tại Sơn La tuyệt đối không được sử dụng. Lý do là người nông dân miền núi cũng không có thói quen dùng nước mưa như các cư dân vùng đồng bằng. Thực ra như vừa trình bày, địa vực cư trú các bản Mường bao giờ cũng chọn gần nguồn nước, từ trước kia và những năm gần đây, đồng bào chưa lâm vào tình trạng thiếu nước ăn như ngày nay do môi trường thiên nhiên chưa bị tàn phá nặng nề để gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới thời tiết. Ngày nay tuy khan hiếm nước ở một số vùng do hạn hán, nhưng ở nhiều vùng người nông dân miền núi vẫn giữ nguyên thói quen xưa cũ mà không hề tìm cách dự trữ nguồn nước mưa, nguồn nước quý giá của thiên nhiên. Điều này có lẽ cũng do những vùng dân cư đó, đời sống người nông dân thấp kém, họ không đủ khả năng và điều kiện kinh tế xây bể chứa nước vì nếu không xây bể chứa lớn thì chẳng có loại dụng cụ nào có thể chứa lượng nước lớn để dùng quanh năm. Vì vậy, họ không thể đạt được mục đích dự trữ mặc dù khi đến mùa hạn, tại một số vùng miền núi, hạt nước quý như hạt vàng. Cho nên, nguồn nước mưa, loại nước được cho là tinh khiết bị mất đi một cách đáng tiếc ở nhiều vùng nông thôn miền núi.

Cũng như ở nhiều vùng nông thôn miền núi khác, đồng bào miền núi ở Hoà Bình, Sơn La không có sự phân biệt quá lớn nguồn nước uống với nước sinh hoạt như tắm, rửa và giặt... 91,7% người trả lời ở Hoà Bình và 59,6% ở Sơn La đều sử dụng nước nguồn cho tất cả mọi sinh hoạt hàng ngày; dùng nấu ăn, uống, tắm rửa, giặt... Tại Sơn La có 29,8% nói rằng họ dùng nước giếng sử dụng vào mọi mục đích sinh hoạt hàng ngày. Riêng ở người Thái, có 34,1% sử dụng nước giếng và 54,7% sử dụng nước nguồn vào tất cả mọi sinh hoạt của họ. Người Khơ mú sử dụng nước nguồn là chính vào mọi sinh hoạt, chiếm 91,3%. Người Mường và Dao ở Hoà Bình cũng dùng nước nguồn cho mọi sinh hoạt, chiếm tỷ lệ rất lớn (90,9% và 93,9%). Tóm lại, việc sử dụng nước của các nhóm dân tộc ở Hoà Bình và Sơn La chủ yếu dựa vào nguồn nước sẵn có tại địa phương là "nước nguồn", riêng ở Sơn La có một bộ phận đồng bào Thái đào giếng khai thác nước do tại đây nguồn nước thiên nhiên bị hạn chế. Nguồn nước mưa, tuyệt nhiên tại cả hai khu vực được nghiên cứu đồng bào không hề sử dụng. *Vậy là, tại hai địa phương này và có lẽ cũng là đặc điểm*

chung ở nông thôn miền núi, đồng bào miền núi không có sự phân biệt khi dùng nước ăn và dùng nước cho tắm, giặt, rửa mà họ đều dùng nguồn nước sẵn có phục vụ mọi mục đích và nhu cầu hàng ngày.

Cách ứng xử với nước sinh hoạt, chúng tôi cũng nhận ra rằng; giống như hành vi đi vệ sinh ít có thói quen dùng nhà vệ sinh, nguồn nước thải do sinh hoạt hàng ngày, một "loại thải" chưa phải là quá bẩn, họ cũng không có ý thức thải theo cách giữ vệ sinh như hành vi của các cư dân xã hội công nghiệp, cư dân đô thị. Chúng ta hãy xem bảng sau:

Bảng: Nước thải đi đâu (đơn vị %)

Địa điểm	Hoà Bình			Sơn La		
	Chung	Mườn g	Dao	Chung	Thái	Khơ mú
Tự ngắm, chảy ra vườn, xung quanh nhà	79,5	81,6	79,6	82,1	81,3	87,0
Chảy ra ruộng, ao nhà	7,1	3,4	16,3	7,9	9,4	0
Chảy ra sông, suối, hồ	13,5	14,9	4,1	9,9	9,4	13,0

(Nguồn: đã dẫn ở trên)

Tất cả các nhóm dân tộc ở Hoà Bình, Sơn La đều để nước thải tự ngắm, chảy ra vườn, xung quanh nhà chính. Và điều này, tất nhiên so với các loại thải dưới dạng phân người và phân gia súc, phân chuồng... nguồn nước thải tự do như vậy chắc chắn chưa phải là mối lo về vệ sinh, vệ sinh môi trường ở cộng đồng các dân tộc miền núi. Tóm lại, ta có thể nhận thấy, trong một không gian sống, khi con người còn xử lý chất thải như vậy một cách tùy tiện thì kể cả không gian xã hội miền núi, dẫu còn có tính chất giãn rộng hơn không gian xã hội vùng đồng bằng thì những cách thức đối xử ấy chắc sẽ tác động không ít tiêu cực đến môi trường thiên nhiên, môi trường sống của họ và thậm chí lối sống văn hoá lạc hậu ở miền núi sẽ không được cải thiện theo chiều hướng tiến bộ. Bởi vậy, đã đến lúc chúng ta cần xem xét, hướng dẫn một cách khoa học những khu vực lạc hậu này cách ứng xử với chất thải của chính con người và vật nuôi cho phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội ngày nay đang phát triển ở nước ta.

## Kết luận

Vấn đề vệ sinh, vệ sinh môi trường ở miền núi nước ta từ trước đến nay nhìn chung hầu như còn chưa giữ được chú ý. Chúng ta cứ nghĩ rằng, thiên nhiên, không gian miền núi chưa đặt ra những bức xúc về bảo vệ vệ sinh môi trường sống của con người, song thực tiễn như trình bày ở hai điểm được nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy rằng, cùng với những đầu tư khác cho miền núi, cần giáo dục sự hiểu biết ý thức giữ gìn môi trường mà họ đang sống sạch, đẹp, trong lành. Một trong những yêu cầu cấp bách là làm cho đồng bào nông thôn miền núi hiểu rõ tập quán thải ra bừa bãi chất thải do chính con người rất mất vệ sinh và ảnh hưởng đến những truyền thống văn hoá tốt đẹp của họ. Bên cạnh đó, vận động đồng bào phải có biện pháp hợp lý trong việc bảo vệ môi trường bản mường khi nuôi các loại gia súc gia cầm gần khu vực nhà ở. Một số bệnh ở (xem tiếp trang 114)